

Số: 29/2025/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 01/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 như sau:

“a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 2 hoặc tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 2 theo chỉ tiêu thông tin tại mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK hoặc Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại mục III Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Sửa đổi điểm a.3 khoản 1 Điều 10 Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 như sau:

“a.3) Khai bổ sung: Khai các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung theo hướng dẫn mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 191/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC

1. Thay thế Mẫu số HQ 02-BKTKTGT Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 191/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC bằng Mẫu số HQ 02-BKTKTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Mẫu số HQ 06-BKCTHH tại Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2019/TT-BTC bằng Mẫu số HQ 06a-BKCTHH và Mẫu số HQ 06b-BKCTHH ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 191/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sửa đổi, bổ sung hướng dẫn cách ghi chỉ tiêu thông tin tại điểm 2 mục III Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 191/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC như sau:

a) Tại chỉ tiêu thông tin “góc trên bên trái tờ khai” người khai hải quan ghi tên Hải quan cửa khẩu, hải quan ngoài cửa khẩu nơi đăng ký tờ khai.

b) Tại Ô số 29 của điểm 2b: Thuế GTGT - “Trị giá tính thuế” là “Tổng trị giá hải quan”; “Thuế suất (%) / Mức thuế” là “mức thuế GTGT theo quy định”; “Tiền thuế” là “tổng số tiền thuế phải nộp theo mức GTGT”.

Điều 3. Thay thế một số cụm từ tại Thông tư số 191/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC

1. Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” tại điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư số 191/2015/TT-BTC thành “Cục trưởng Cục Hải quan”.

2. Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan” thành “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu” tại khoản 2 Điều 9, khoản 1 và khoản 2 Điều 12, khoản 4 và khoản 5 Điều 14, khoản 2 Điều 17 Thông tư số 191/2015/TT-BTC được sửa đổi bổ sung tại khoản 7, khoản 11, khoản 16 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC và mục III phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 191/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC.

3. Tại Điều 10 Thông tư 191/2015/TT-BTC được sửa đổi tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC như sau: thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan” thành “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu”, thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan cửa khẩu” thành “Hải quan cửa khẩu”, thay thế cụm từ “Chi cục trưởng” thành “Đội trưởng”.

4. Tại khoản 3 Điều 12 Thông tư 191/2015/TT-BTC được sửa đổi tại khoản 11 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC như sau: thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan” thành “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu”, thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan cửa khẩu” thành “Hải quan cửa khẩu”.

5. Thay thế cụm từ “khoản 3, khoản 4 Điều 17” tại khoản 3 Điều 19 Thông tư số 191/2015/TT-BTC thành “khoản 2 Điều 17”.

6. Thay thế cụm từ: “Cục hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố” tại khoản 1, khoản 3 Điều 27 Thông tư số 191/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC thành “Chi cục Hải quan khu vực”.

7. Thay thế cụm từ: “Tổng cục Hải quan” tại Điều 4 Thông tư số 56/2019/TT-BTC thành “Cục Hải quan”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Thông tư số 56/2019/TT-BTC

1. Cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về thời gian giải phóng hàng, Cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **9** tháng **7** năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trường hợp có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý./

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Chi cục Hải quan các khu vực;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (6/b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THƯ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 29/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**

Mẫu số HQ 02-BKTKTGT

Số:/BK-CQBHVB

BẢNG KÊ

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

STT	Số Tờ khai	Số vận đơn	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Số kiện	Trị giá (VND)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng trị giá tính thuế								
Thuế suất thuế giá trị gia tăng (%)								
Số tiền thuế giá trị gia tăng								

Ý kiến của cơ quan hải quan:

DOANH NGHIỆP LẬP BẢNG KÊ
(Ký, đóng dấu)

.....ngày... tháng.... năm
CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT
(Ký, đóng dấu công chức)

Mẫu số HQ 06a-BKCTHH

TÊN DOANH NGHIỆP KHAI HẢI QUAN
-----**BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA
(HÀNG NHẬP KHẨU)**

Số hiệu phương tiện vận tải hàng hóa:

Số hiệu phương tiện chứa hàng (số container,...) (nếu có):

Số hiệu niêm phong hải quan:

STT	Họ tên, địa chỉ người NK	Số vận đơn	Số Master AWB	Tên hàng	Số lượng kiện, gói	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá tính thuế	Trọng lượng	Xuất xứ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

....ngày... tháng.... năm....

NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

TÊN DOANH NGHIỆP KHAI HẢI QUAN

Mẫu số HQ 06b-BKCTHH

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA
(HÀNG XUẤT KHẨU)**

Cửa khẩu xuất:

STT	Họ tên, địa chỉ người XK	Số vận đơn	Tên hàng	Số lượng kiện, gói	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá tính thuế	Trọng lượng	Xuất xứ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

....ngày... tháng.... năm....
NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 29/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phần A. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai nhập khẩu trị giá thấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A	Thông tin chung		
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2	Mã loại hình	Nhập “A45”	
3	Mã phân loại hàng hóa	Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau: “F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh “J”: Hàng giao dịch qua thương mại điện tử	
4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
6	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
7	Mã người nhập khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức Lưu ý: Không kiểm tra chỉ tiêu này trong điều kiện đăng ký tờ khai	
8	Tên người nhập khẩu	Nhập họ tên người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức	
9	Địa chỉ người nhập khẩu	Cá nhân: Nhập địa chỉ của người nhập khẩu theo căn cước công dân	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Tổ chức: Nhập địa chỉ theo đăng ký hoạt động của tổ chức	
10	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
11	Tên người xuất khẩu	Nhập tên người xuất khẩu	
12	Mã nước	(1) Nhập mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của cơ quan hải quan) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
13	Mã đại lý hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
14	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	Nhập số vận đơn (nếu có)	
15	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,... (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	x
16	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		- Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	
17	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu	
18	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập “9999”. Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển”, người khai chọn mã “9” và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
19	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
20	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt);	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu “Mã hiệu phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
21	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
22	Trị giá hải quan	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ đã bao gồm chi phí vận tải quốc tế và chi phí bảo hiểm quốc tế, không bao gồm chi phí vận tải nội địa và chi phí bảo hiểm nội địa (nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản này). Ô 2: Nhập mã nguyên tệ tổng số tiền thanh toán.	
23	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá hải quan để tính tổng trị giá tính thuế.	
24	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: “1”: người nộp thuế là người nhập khẩu “2”: người nộp thuế là đại lý hải quan	
25	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay. Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.	
26	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại Chi cục Hải quan đã đăng ký.	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	
27	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
28	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
29	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".	
30	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
31	Phần ghi chú	Trường hợp lô hàng có C/O thì nhập số C/O, ngày cấp.	
32	Phân loại chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu	
33	Ngày	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
34	Tên	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo.	
35	Nội dung	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
36	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Bộ Tài chính ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”. (3) Chi tiêu không bắt buộc khai	
37	Thuế suất	- Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này. Nhập “0” trong trường hợp “Mã biểu thuế nhập khẩu” nhập mã B30. - Chi tiêu không bắt buộc khai	
38	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
39	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).	x
40	Mã Biểu thuế nhập khẩu	Nhập mã Biểu thuế tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu, cụ thể nhập một trong các mã sau: “B01”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN) “B02”: Chương 98 (1) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi “B03”: Biểu thuế nhập khẩu thông thường (bằng 150% thuế suất MFN) “B04”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) “B05”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) “B06”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc “B07”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di lân “B08”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Ấn Độ “B09”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Bản “B10”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản “B11”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào “B12”: Biểu thuế thuế nhập khẩu đối với hàng hóa có xuất xứ Campuchia “B13”: Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê “B14”: Biểu thuế NK ngoài hạn ngạch “B15”: Biểu thuế nhập khẩu tuyệt đối “B16”: Biểu thuế nhập khẩu hỗn hợp “B17”: Chương 98 (2) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi “B30”: Đối tượng không chịu thuế nhập khẩu Lưu ý: - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17” trên website Hải quan để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không được khai mã Biểu thuế nhập khẩu là B30 mà phải lựa chọn mã biểu thuế tương ứng với loại thuế suất thuế nhập khẩu nêu trên. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
41	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch. Lưu ý: (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		website Hải quan).	
42	Số tiền thanh toán nguyên tệ	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ Ghi chú: Chỉ tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.	
43	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng.	
44	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn. Lưu ý: - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1 ; - Trường hợp đơn giá hóa đơn vượt quá 9 ký tự thì không khai báo tại chỉ tiêu này, mà khai báo tại ô “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	x
45	Mã miễn thuế nhập khẩu	Nhập mã miễn thuế nhập khẩu theo một trong các mã sau: 1. MTG: Miễn theo trị giá tối thiểu 2. MTT: Miễn theo tiền thuế tối thiểu. Trường hợp miễn theo số tiền thuế tối thiểu thì người khai hải quan phải thực hiện khai báo đầy đủ các chỉ tiêu thông tin về mã số hàng hóa, biểu thuế, số lượng, trị giá,... để tính thuế.	
46	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
47	Mã miễn/giảm/ không chịu thuế và thu khác	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan) - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	x
48	Số tiền giảm thuế và thu khác	- Nhập số tiền giảm thuế và thu khác. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	

Phần B. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai xuất khẩu trị giá thấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A	Thông tin khai báo chung		
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2	Mã loại hình	Nhập “B14”	
3	Mã phân loại hàng hóa	Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau: “F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh “J”: Hàng giao dịch qua thương mại điện tử	
4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lồng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
6	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		mã bộ phận xử lý tờ khai. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	
7	Mã người xuất khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức Lưu ý: Không kiểm tra chỉ tiêu này trong điều kiện đăng ký tờ khai	
8	Tên người xuất khẩu	Nhập họ tên người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức	
9	Địa chỉ người xuất khẩu	Cá nhân: Nhập địa chỉ của người xuất khẩu theo căn cước công dân Tổ chức: Nhập địa chỉ theo đăng ký hoạt động của tổ chức	
10	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
11	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
12	Tên người nhập khẩu	Nhập tên người nhập khẩu	
13	Mã nước	(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng mã nước tại website Hải quan). (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
14	Mã đại lý Hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
15	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v....)	Nhập số vận đơn (nếu có)	
16	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng mã loại kiện trên website Hải quan)	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
17	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	x
18	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu	x
19	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng -ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)	x
20	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
21	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
22	Trị giá hải quan	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ không bao gồm phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế (nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản phí này ra khỏi trị giá hải quan). Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
23	Tổng trị giá tính	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá hải quan để	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	thuế (VNĐ)	tính tổng trị giá tính thuế.	
24	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
25	Phần ghi chú	(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây.	
26	Phân loại chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu	
27	Ngày chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
28	Tên chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
29	Nội dung chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
B Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa			
30	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
31	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cả phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cả phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan).	
32	Số tiền thanh toán nguyên tệ	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ - Chỉ tiêu không bắt buộc khai. Chỉ khai chỉ tiêu này trong trường hợp các dòng hàng của đơn hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.	
33	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng.	
34	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn. Lưu ý: - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1 - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	